

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
TIẾT 15. BÀI 10. SỐ NGUYÊN TỐ. HỢP SỐ. PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ (tt)

1. Phiếu hướng dẫn học sinh tự học

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu	1. Đọc Mục 2. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố trang 32/SGK Thực hiện: Thực hành 2;3 trang 33/SGK

Bài ghi học sinh

TIẾT 15. BÀI 10. SỐ NGUYÊN TỐ. HỢP SỐ. PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ(tt)

2. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố:

a) Thế nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố?

- Phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố là viết số đó dưới dạng một tích các thừa số nguyên tố.

Ví dụ: Số 12 được phân tích ra thừa số nguyên tố là: $12 = 2.2.3$ viết gọn là $12 = 2^2.3$

Số 7 là số nguyên tố và dạng phân tích ra thừa số nguyên tố của nó là 7.

* **Chú ý:** (SGK / trang 32) (HS không ghi phần chú ý này vào tập)

- Mọi số tự nhiên lớn hơn 1 đều phân tích được thành tích các thừa số nguyên tố.
- Mỗi số nguyên tố chỉ có một dạng phân tích ra thừa số nguyên tố là chính số đó.
- Có thể viết gọn dạng phân tích một số ra thừa số nguyên tố bằng cách dùng lũy thừa.

b) Cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố

Ví dụ: Phân tích 24 ra thừa số nguyên tố

<p>Cách 1: Theo cột dọc</p> <table style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr><td>24</td><td> </td><td>2</td></tr> <tr><td>12</td><td> </td><td>2</td></tr> <tr><td>6</td><td> </td><td>2</td></tr> <tr><td>3</td><td> </td><td>3</td></tr> <tr><td>1</td><td> </td><td></td></tr> </table> <p>Vậy $24 = 2^3.3$</p>	24		2	12		2	6		2	3		3	1			<p>Cách 2: Sơ đồ cây</p> <div style="text-align: center;"> </div> <p>Vậy $24 = 2^3.3$</p>
24		2														
12		2														
6		2														
3		3														
1																

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	<p>Bài tập trắc nghiệm:</p> <p>Câu 1: Kết quả phân tích số 18 ra thừa số nguyên tố là: A. $18 = 18.1$ B. $18 = 10 + 8$ C. $18 = 2.3^2$ D. $18 = 6 + 6 + 6$</p> <p>Câu 2: Kết quả phân tích số 420 ra thừa số nguyên tố là: A. $2^2.3.7$ B. $2^2.5.7$ C. $2^2.3.5.7$ D. $2.3.5.7$</p> <p>Bài tập tự luyện: Phân tích mỗi số sau ra thừa số nguyên tố rồi cho biết mỗi số chia hết cho các số nguyên tố nào? a) 80; b) 120; c) 225; d) 400.</p>

2. Các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường: THCS Tân Quý Tây Lớp:..... Họ tên học sinh:.....

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Số & Đại số 6	Mục 1: Mục 2:	1. 2.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
TIẾT 16. BÀI 11. HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

1. Phiếu hướng dẫn học sinh tự học

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu	1. Đọc nội dung bài 11. Hoạt động thực hành và trải nghiệm trang 32/SGK Thực hiện: Hoạt động 1; 2 trang 35/SGK

Bài ghi học sinh

TIẾT 16. BÀI 11. HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

1. Bảng các số nguyên tố không vượt quá 100:

2	3	5	7	11
13	17	19	23	29
31	37	41	43	47
53	59	61	67	71
73	79	83	89	97

- Có 25 số nguyên tố nhỏ hơn 100.
- Số nguyên tố nhỏ nhất là số 2, đó là số nguyên tố chẵn duy nhất.

2. Tham khảo bảng số nguyên tố nhỏ hơn 1000 (HS xem SGK trang 47)

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Bài tập trắc nghiệm: Câu 1. Trong các số sau: 18; 311; 69; 479 số nào là số nguyên tố? A. 18; 69 B. 311 C. 479; 18 D. 311; 479 Câu 2. Chọn câu đúng: A. Có 25 số nguyên tố nhỏ hơn 100 B. Số 2 là số nguyên tố nhỏ nhất C. Số 2 là số nguyên tố chẵn duy nhất D. Tất cả đều đúng.

2. Các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường: THCS Tân Quý Tây Lớp:..... Họ tên học sinh:.....

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Số & Đại số 6	Mục 1: Mục 2:	1. 2.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

Tiết 7,8 . BÀI 3: TÍNH DIỆN TÍCH VÀ CHU VI MỘT SỐ HÌNH TRONG THỰC TẾ.

1. Phiếu hướng dẫn học sinh tự học

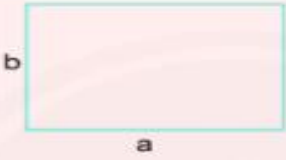

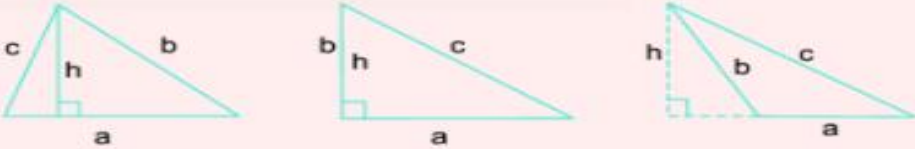
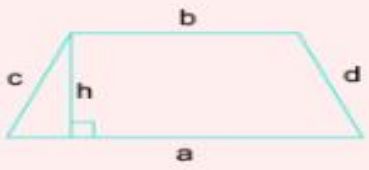
NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	1. Xem lại kiến thức về chu vi và diện tích một số hình đã học 2. Xem kiến thức về tính chu vi và diện tích hình bình hành và hình thoi Thực hiện các bài tập

PHẦN HÌNH HỌC

Bài ghi học sinh

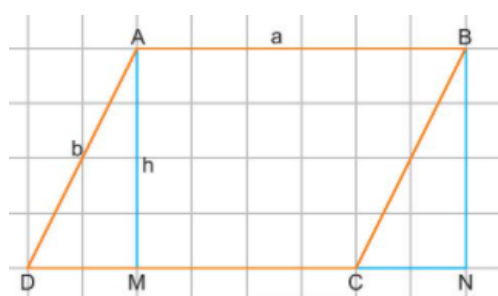
Tiết 7,8 . BÀI 3: TÍNH DIỆN TÍCH VÀ CHU VI MỘT SỐ HÌNH TRONG THỰC TẾ.

1.Nhắc lại về chu vi và diện tích một số hình đã học

Hình chữ nhật		$P = (a + b) \cdot 2$ $S = a \cdot b$
Hình vuông		$P = a \cdot 4$ $S = a \cdot a$
Hình tam giác		$P = a + b + c$ $S = \frac{a \cdot h}{2}$
Hình thang		$P = a + b + c + d$ $S = \frac{(a + b) \cdot h}{2}$

2. Tính chu vi, diện tích của hình bình hành, hình thoi

a) Chu vi và diện tích hình bình hành



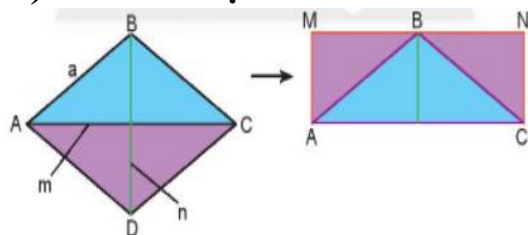
Chu vi hình bình hành có độ dài hai cạnh a, b là:

$$P = 2 \cdot (a + b)$$

Diện tích hình bình hành có độ dài một cạnh a và chiều cao tương ứng h là:

$$S = a \cdot h$$

b) Chu vi và diện tích hình thoi:



Hình 2

Chu vi hình thoi có độ dài cạnh a là :

$$P = 4 \cdot a$$

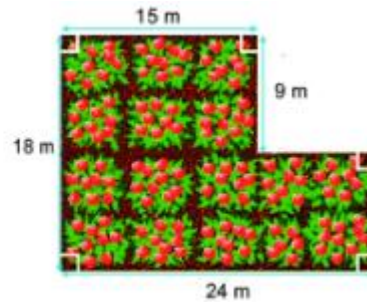
Diện tích hình thoi có độ dài hai đường chéo m và n là:

$$S = \frac{1}{2} m \cdot n$$

3.Tính chu vi và diện tích một số hình trong thực tiễn (HS xem hình 3a, 3b, 3c SGK trang 89)

Vi dụ 3: Cho một khu vườn với kích thước như Hình 3a.
 Hãy tính diện tích của khu vườn bằng hai cách sau:

- Tính diện tích của hình ABCG và GDEF (Hình 3b).
- Tính diện tích của hình AHEF và BHDC (Hình 3c).
- Tính chu vi của khu vườn.



Đáp án

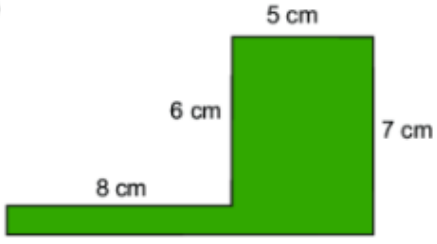
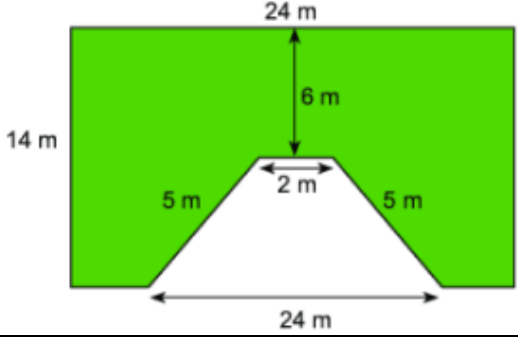
a) $CD = FE - AB = 24 - 15 = 9$ (m) ; $DE = AF - BC = 18 - 9 = 9$ (m)
 \Rightarrow Chu vi của khu vườn là : $P_{khu\ vườn} = AB + BC + CE + DE + EF + FA = 15 + 9 + 9 + 9 + 24 + 18 = 84$ (m).

b) C1 : Diện tích khu vườn bằng tổng diện tích của hai hình chữ nhật ABCG và GDEF :

$$S_{khu\ vườn} = S_{ABCG} + S_{GDEF} = AB \cdot BC + EF \cdot FG = 15 \cdot 9 + 24 \cdot 9 = 351 \text{ (m}^2\text{)}$$

C2 : Diện tích khu vườn bằng hiệu diện tích của hình chữ nhật AHEF và hình vuông BHDC.

$$S_{khu\ vườn} = S_{ABCG} + S_{GDEF} = EF \cdot FA - BC \cdot CD = 24 \cdot 18 - 9 \cdot 9 = 351 \text{ (m}^2\text{)}.$$

NỘI DUNG	GHI CHÚ
<p>Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</p>	<p>Bài tập trắc nghiệm: (HS làm trên lớp học kết nối)</p> <p>Bài 1: Diện tích của hình bình hành có độ dài một cạnh là 20 cm và chiều cao tương ứng là 5cm A. 100 m² B. 50 m² C. 200 m² D. 75 m²</p> <p>Bài 1: Diện tích của hình thoi có độ dài hai đường chéo là 5m và 20 dm A. 100 m² B. 50 m² C. 5 m² D. 75 m²</p> <p>Bài 1: Diện tích của hình thang cân có độ dài hai cạnh đáy là 5m và 3m; chiều cao là 4m. A. 32 m² B. 15 m² C. 12 m² D. 16 m²</p> <p>Bài tập tự luyện thêm(HS làm vào vở bài tập)</p> <p>2. Tính diện tích và chu vi các hình được tô màu sau:</p> <p>a) </p> <p>b) </p>

2. Các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường: THCS Tân Quý Tây Lớp:..... Họ tên học sinh:.....

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Hình học 6	Mục 3: Mục 4: ...	1. 2. 3.